

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 325/TNH ngày 29 tháng 8 năm 2023, số 326/TNH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH, địa chỉ tại: Tầng 21, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Dự án “Khách sạn SOJO Đà Nẵng” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Khách sạn SOJO Đà Nẵng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 10, số 15, đường Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0107219179 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu: ngày 10/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12: ngày 28/12/2021.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1760075527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng chứng nhận lần đầu ngày 16/11/2021.

1.4. Mã số thuế: 0107219179.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn).

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất: 630,1 m² (theo Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 29/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết TL 1:500 Khách sạn tại thửa đất số 126, tờ bản đồ 10 (mặt tiền đường Lê Duẩn), phường Hải Châu, quận Hải Châu; Giấy phép xây dựng số 92/GPXD ngày 13/8/2021 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng).

- Công suất: 02 tầng hầm, 08 tầng nổi, tum thang, 84 phòng lưu trú với tổng sức chứa tối đa 216 khách, 01 không gian chờ, không gian đón khách.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định

khác có liên quan; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND quận Hải Châu, UBND phường Hải Châu 1 và các cơ quan chức năng liên quan nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (Mười) năm.

(Từ ngày ..09... tháng !0. năm 2023 đến ngày ..09... tháng !0. năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án “Khách sạn SOJO Đà Nẵng” theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- PGĐ. Đặng Quang Vinh;
- UBND quận Hải Châu (biết, phối hợp);
- UBND phường Hải Châu 1 (biết, phối hợp);
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH (thực hiện);
- Chi cục Bảo vệ môi trường (thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử Sở TN&MT (đăng tải);
- Lưu: VT, CCMT, V.

GIÁM ĐỐC



Phạm Nam Sơn



Quét mã QR tại đây

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-STNMT ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thoát nước thành phố trên đường Lê Duẩn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của thành phố để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải

- Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (bố trí tại tầng hầm B2, thể tích 40,7 m³), sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động giặt là, tắm rửa được thu gom về bể trung hòa (bố trí tại tầng hầm B2, thể tích 2,8 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ khu vực nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (bố trí tại tầng hầm B2, thể tích 10,4 m³), sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể tuần hoàn dòng Nitrate → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thành phố → Trạm xử lý nước thải tập trung của thành phố.

1.2.2. Công suất thiết kế: 69 m³/ngày đêm (bố trí tại tầng hầm B2).

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 99%, Chlorine, chế phẩm EM (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm), giá thể MBBR.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải và phòng ngừa, ứng phó sự cố phù hợp và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình này, đảm bảo thông tin trong quá trình vận hành được kết nối thông suốt từ nhân viên vận hành đến bộ phận quản lý.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật có chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải và bảo đảm nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Kết cấu công trình phải kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra lưu lượng nước thải đầu vào để phát hiện kịp thời sự cố rò rỉ hoặc lưu lượng nước thải tăng đột biến.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Đường ống công nghệ, hệ thống điện động lực và điều khiển của từng hạng mục được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các thiết bị khác.

- Đầu tư các thiết bị, máy móc hiện đại. Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, máy thổi khí. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố.

- Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để thực hiện, theo dõi, kiểm tra.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa nước thải thì chuyển giao nước thải cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 69 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sau xử lý: 01 vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại hố ga nội bộ tại tầng 1 của dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đáp ứng yêu

cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng (Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc nước thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.2.2 Phần B của Phụ lục này và có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung; không được phép xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức; trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hay thay thế hoặc chính quyền địa phương có văn bản khác quy định về chất lượng nước thải đầu nối, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

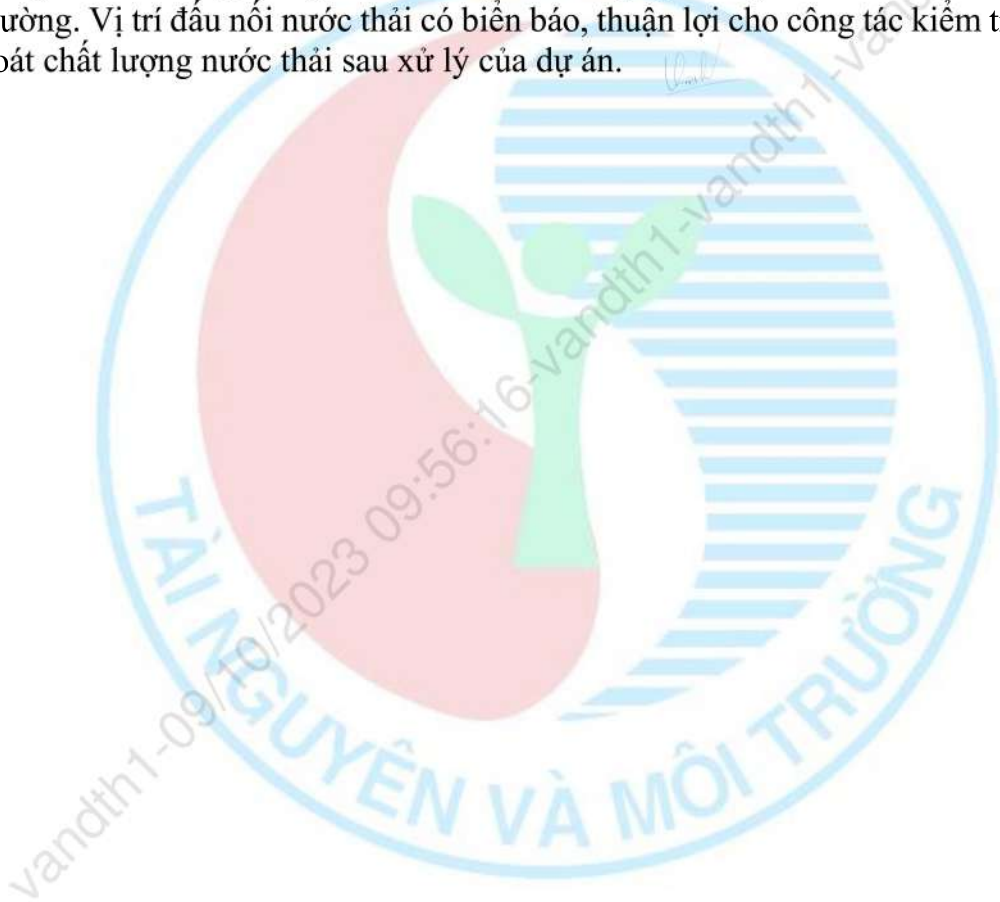
3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý nước thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10

ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. Vị trí đầu nối nước thải có biển báo, thuận lợi cho công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý của dự án.



Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-STNMT
ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ bể tự hoại, bể tách mỡ, bể chứa bùn, các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 69 m³/ngày.đêm (bể điều hòa, bể hiếu khí MBBR) và phòng xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải tại mái công trình, phát tán ở độ cao khoảng 27,95m so với cốt vỉa hè (Xử lý nguồn số 01), (Hệ thống xử lý khí thải số 01, sử dụng chính thức). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777512; Y = 550286 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107⁰45', múi chiều 3⁰).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải tại mái công trình, phát tán ở độ cao khoảng 27,95m so với cốt vỉa hè (Xử lý nguồn số 01), (Hệ thống xử lý khí thải số 02, sử dụng dự phòng khi hệ thống xử lý khí thải số 01 bị sự cố, không hoạt động). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777514; Y = 550285 ((Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, chế độ xả thải gián đoạn không liên tục (chỉ sử dụng dự phòng trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải số 01 không hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0 và K_v = 0,6), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/Nm ³	30	Không thuộc đối tượng (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải phát sinh

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xả ra môi trường qua ống thải ở độ cao khoảng 27,95m so với cốt vỉa hè.

- Khí thải (mùi) từ nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý trước khi thải ra môi trường qua ống thải số 01 tại mái của công trình, ở độ cao khoảng 27,95m so với cốt vỉa hè. Khi hệ thống xử lý khí thải số 01 không hoạt động thì khí thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 (dự phòng) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua ống thải số 02 tại mái của công trình, ở độ cao khoảng 27,95m so với cốt vỉa hè.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung)

Dự án lắp đặt hệ thống xử lý khí thải để xử lý khí thải (mùi), cụ thể:

- Số lượng: 02 hệ thống xử lý khí thải (bố trí tại tầng mái của công trình)
+ 01 hệ thống xử lý khí thải hoạt động chính thức để xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 01.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải dự phòng để xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 01 (chỉ hoạt động khi hệ thống xử lý khí thải số 01 không hoạt động).

- Quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 01 → Ống dẫn khí → Quạt hút mùi → Tháp hấp phụ khí thải (mùi) → Ống thải → Môi trường

- Công suất thiết kế: 3000 m³/giờ/01 hệ thống xử lý khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải để dự phòng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố.

- Bố trí các bộ kỹ thuật có chuyên môn vận hành hệ thống xử lý khí thải.

- Lập quy trình vận hành, sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải để thực hiện, theo dõi, kiểm tra.

- Định kỳ tổ chức vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị định kỳ để kịp thời phát hiện và xử lý các dấu hiệu có khả năng dẫn đến xảy ra sự cố.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Sử dụng tạm thời các loại chế phẩm sinh học được lưu hành có công dụng khử mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 Hệ thống xử lý khí thải (mùi).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí đầu ra của hệ thống xử lý khí thải (mùi) số 01.

- 01 vị trí đầu ra của hệ thống xử lý khí thải (mùi) số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải (mùi) theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc nước thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải. Đảm bảo các quy định về kỹ thuật quan trắc khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Thông tư số

10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường (bao gồm điểm lấy mẫu khí thải, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu, vị trí điểm lấy mẫu...).

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý khí thải (mùi) của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (mùi) để theo dõi, giám sát.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (mùi), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (mùi).

3.6. Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng trong các trường hợp mất điện, vận hành bảo dưỡng theo quy trình của nhà sản xuất) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-STNMT
ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí tại khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1777494 ; Y = 550297.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1777522 ; Y = 550292.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các loại máy móc thiết bị gây ồn, rung lớn được lắp đặt đệm chống rung, có vỏ cách âm và đặt trong phòng kín, riêng biệt.

- Thường xuyên bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị, vận hành đúng công suất, bôi trơn dầu mỡ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-STNMT
ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	0,83
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	0,42
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	0,42
4	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	1,67
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	0,96
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	0,5
TỔNG KHỐI LƯỢNG			4,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp cần kiểm soát phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Các loại chất thải khác có thành phần vô cơ và hữu cơ (than hoạt tính thải bỏ từ hệ thống xử lý khí thải)	19 12 03	22,5
TỔNG KHỐI LƯỢNG			22,5

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	62

2	Dầu, mỡ thải từ bể tách mỡ	6
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	68

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	12.300
2	Sinh khối từ hoạt động cắt tỉa cây xanh	600
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	12.900

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các bao bì được buộc kín và thùng có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: 3 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Khu vực được xây dựng kín, nền bê tông, sàn có độ dốc đảm bảo thoát nước, có gờ chống tràn, có vách ngăn tách riêng biệt với khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy, dụng cụ phòng ngừa ứng phó sự cố tràn đổ chất thải.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

- Bùn thải từ các bể tự hoại: hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được lưu chứa tại bể chứa bùn trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Dầu mỡ thải từ các bể tách mỡ: được thu gom vào thùng chứa chất thải có nắp đậy, lưu chứa tại kho chất thải rắn sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa, có nắp đậy, đảm bảo không rò rỉ tại các vị trí phù hợp, đảm bảo thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh trong Dự án.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt (diện tích 4 m²). Các kho lưu chứa được xây dựng kín, nền bê tông sàn có độ dốc đảm bảo thoát nước, có gờ

chống tràn, có vách ngăn tách riêng biệt với khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác có liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-STNMT
ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Công khai giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan theo quy định hiện hành.

6. Phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra sự cố môi trường, cháy nổ, an toàn lao động và phải bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động của dự án gây ra.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện hệ thống hóa, lưu giữ các hồ sơ, tài liệu môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan./.